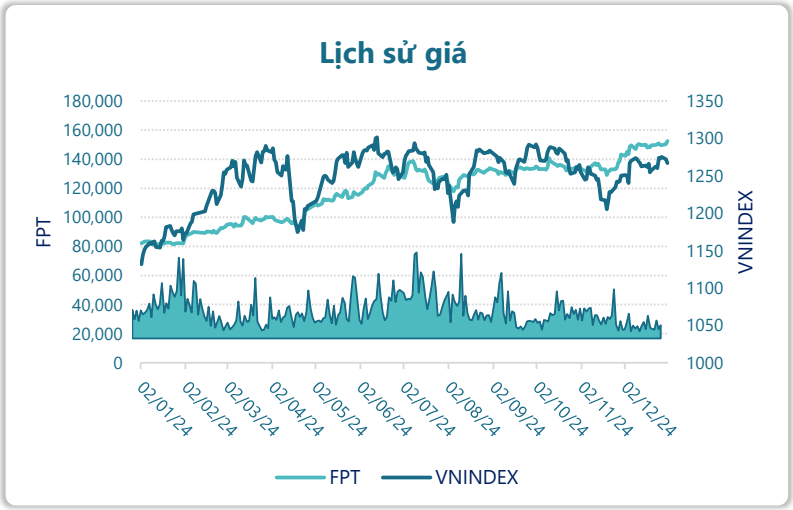
FireAnt

CTCP FPT (HSX: FPT)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**152,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	152,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	81,219
SL cổ phiếu LH	1,471,069,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,362,044
% sở hữu nước ngoài	44.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	224,338
P/E	28.6
EPS	5,336

DT thuần

Q4/24

17,608

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,705| 10.7%

YoY: ▲ 2,918| 19.9%

LN sau thuế

Q4/24

2,494

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.0| 0.6%

YoY: ▲ 443| 21.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

18.5%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

62,849

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10,231| 19.4%

LN sau thuế

2024

9,420

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,632| 21.0%

ROE

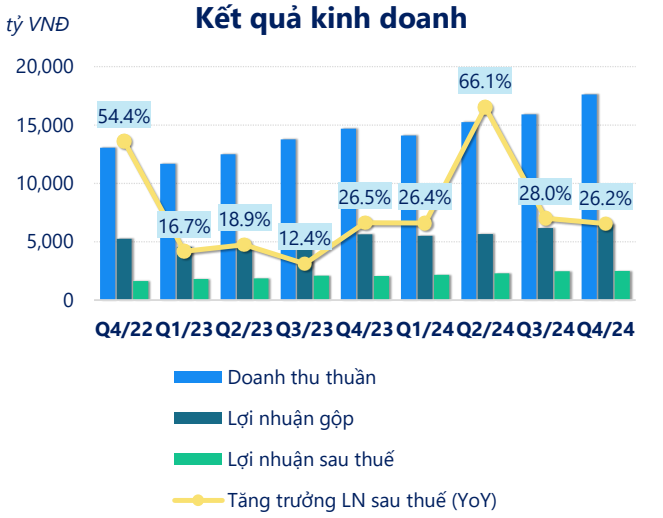
2024

23.9%

+/- YoY: ▲ 0.5%

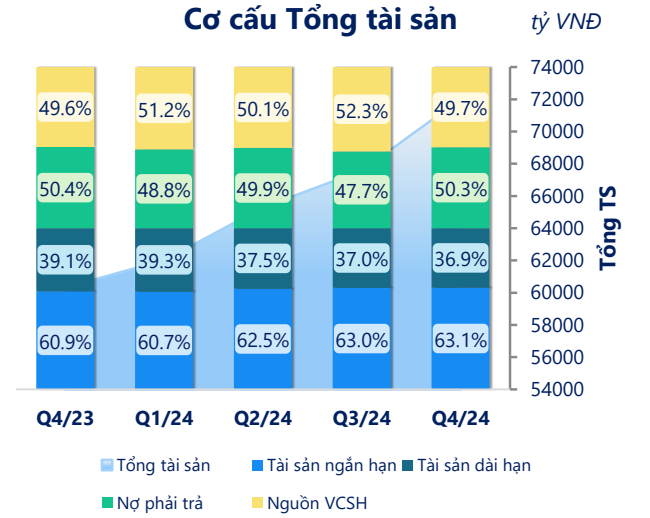
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



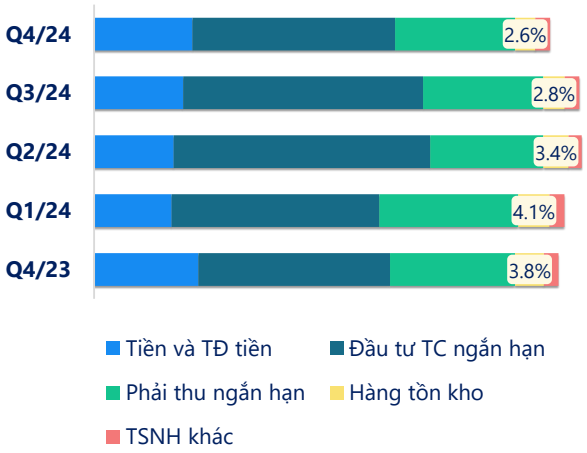
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



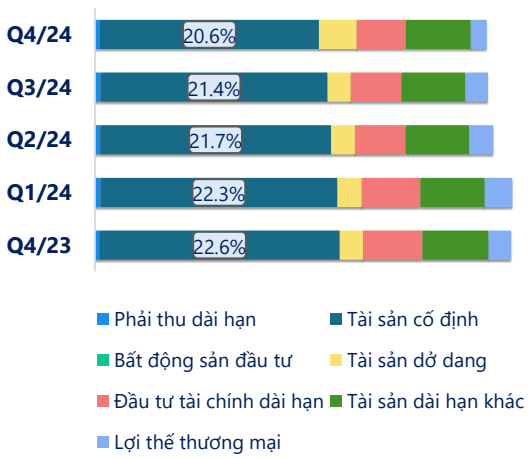
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



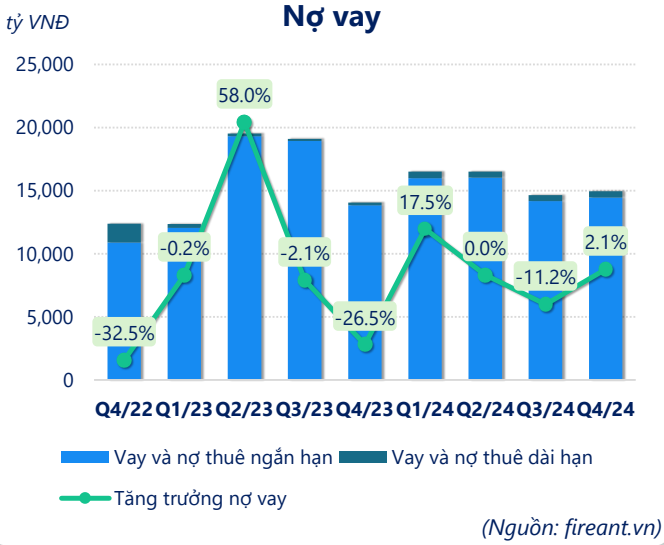
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



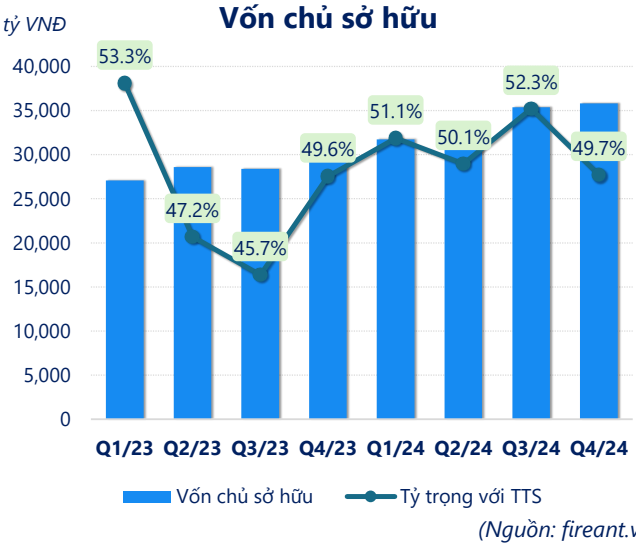
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



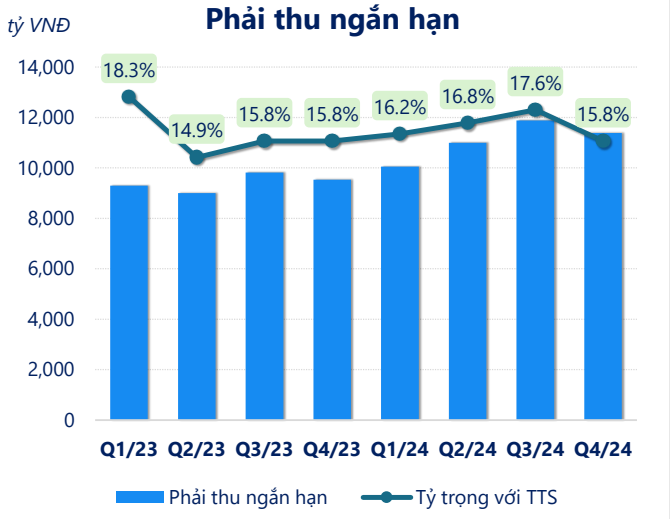
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



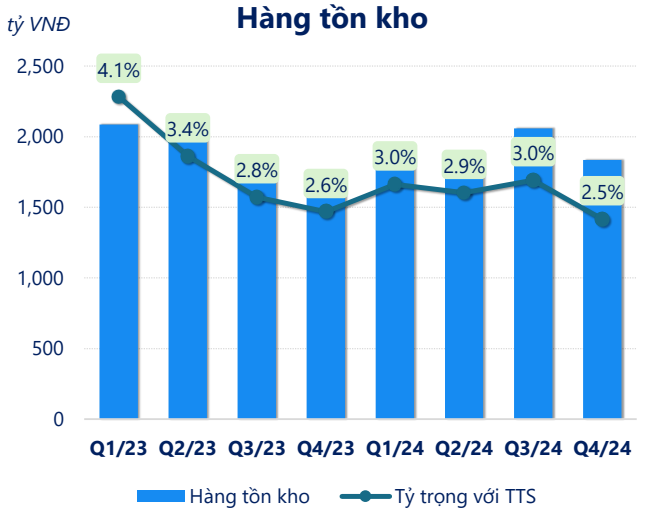
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



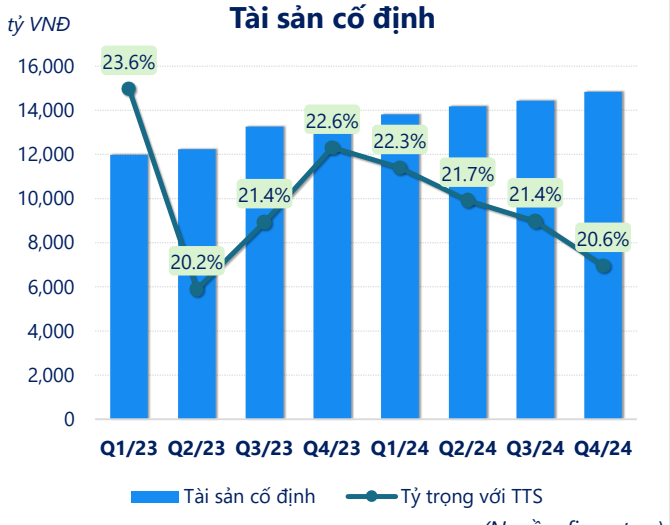
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



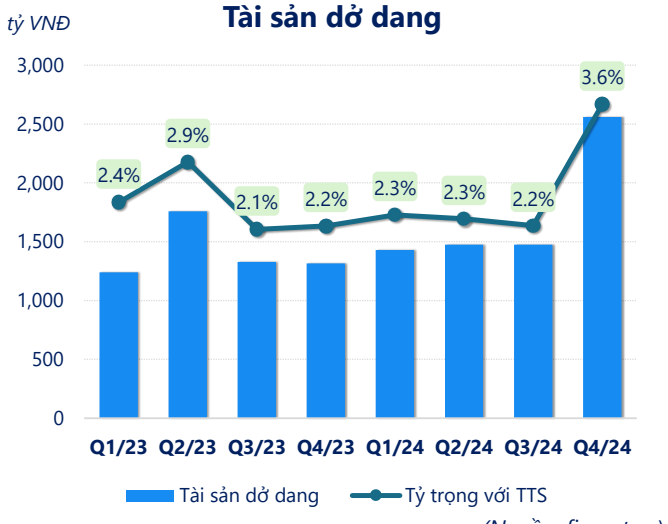
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



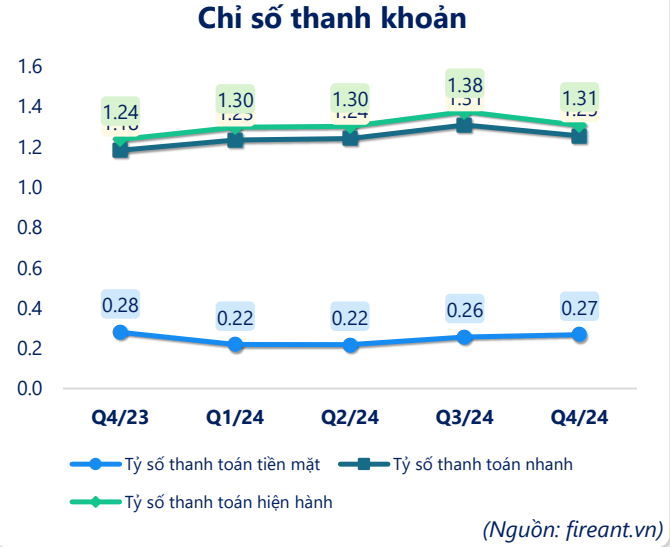
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



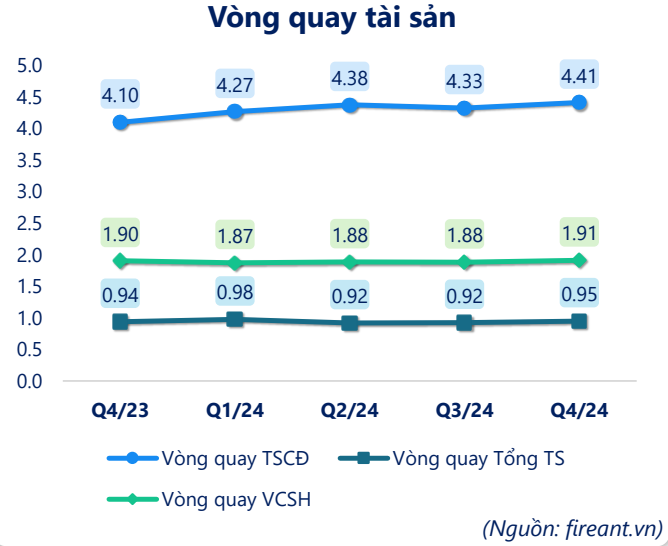
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**60,325**	**62,025**	**65,286**	**67,582**	**72,013**
Tài sản ngắn hạn	**36,710**	**37,679**	**40,835**	**42,605**	**45,475**
Tiền và tương đương tiền	8,279	6,341	6,836	7,936	9,315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,104	18,230	19,916	19,443	21,785
Phải thu ngắn hạn	9,534	10,055	10,993	11,875	11,380
Hàng tồn kho	1,593	1,856	1,884	2,059	1,836
Tài sản ngắn hạn khác	1,199	1,196	1,207	1,293	1,159
Tài sản dài hạn	**23,616**	**24,346**	**24,451**	**24,976**	**26,538**
Phải thu dài hạn	247	320	316	347	332
Tài sản cố định	13,643	13,814	14,178	14,439	14,842
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,315	1,429	1,475	1,475	2,560
Đầu tư tài chính dài hạn	3,367	3,416	3,096	3,214	3,319
Tài sản dài hạn khác	3,759	3,755	3,907	4,067	4,388
Lợi thế thương mại	1,284	1,612	1,480	1,435	1,097
Nợ phải trả	**30,377**	**30,298**	**32,550**	**32,217**	**36,217**
Nợ ngắn hạn	**29,667**	**29,033**	**31,353**	**30,970**	**34,780**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,838	15,984	16,024	14,168	14,446
Phải trả người bán ngắn hạn	2,603	3,180	3,215	3,097	4,424
Nợ dài hạn	710	1,264	1,197	1,248	1,436
Vay và nợ thuê dài hạn	208	525	478	478	501
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,948**	**31,727**	**32,736**	**35,364**	**35,797**
Vốn chủ sở hữu	**29,946**	**31,724**	**32,734**	**35,361**	**35,794**
Vốn điều lệ	12,700	12,700	14,604	14,604	14,711
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	2.75	2.75	2.75

(Nguồn: fireant.vn)